

Số: 10 /BC-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2018

| | |
|--------------------------------|-------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ | |
| ĐẾN | Số: 114 |
| | Ngày: 29/01 |
| | Chuyên: |

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2017

Triển khai thực hiện Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 về quy định đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh (cấp sở) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện), UBND tỉnh đã giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành tổ chức, triển khai thực hiện việc chấm điểm, đánh giá, xếp loại công tác CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2017, kết quả cụ thể như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CCHC NĂM 2017

1. Đối tượng:

- Ở cấp sở: Có 21 sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017.
- Ở cấp huyện: Có 09 huyện, thị xã, thành phố là đối tượng xác định đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017.

2. Phương pháp xác định đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017:

Theo quy định tại Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND việc tỉnh đánh giá, xếp loại công tác CCHC được xây dựng thành 02 bộ tiêu chí khác nhau theo đặc thù của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh có cấu trúc thành 02 nhóm: Nhóm 1 (tự đánh giá) gồm 08 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 40 tiêu chí thành phần; nhóm 2 (điều tra xã hội học) gồm 6 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND các huyện, thị xã, thành phố có cấu trúc thành 02 nhóm: Nhóm 1 (tự đánh giá) gồm 09 lĩnh vực, 49 tiêu chí và 39 tiêu chí thành phần; nhóm 2 (điều tra xã hội học) gồm 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

Việc đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần được thực hiện theo trình tự sau:

- Tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định chấm điểm các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Hội đồng thẩm định điểm số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố với sự giải trình của tổ chuyên viên giúp việc, đề trình UBND tỉnh quyết định.

3. Tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện:

Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện tổ chức tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần gửi báo cáo về Sở Nội vụ kèm theo tài liệu kiểm chứng để minh chứng cho kết quả tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2017 của cơ quan, đơn vị mình (tài liệu kiểm chứng là: Kế hoạch, báo cáo, quyết định, số liệu thống kê các lĩnh vực CCHC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để tính điểm tiêu chí thành phần. Đối với những tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì cơ quan, đơn vị giải trình cụ thể về việc tự đánh giá, chấm điểm).

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị:

Trên cơ sở Quyết định số 2642/QĐ-UBND của UBND tỉnh và Công văn hướng dẫn thực hiện tự báo cáo đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017 của Sở Nội vụ (tại Công văn số 1464/SNV-CCHC ngày 15/11/2017); các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tiến hành tổng hợp kết quả triển khai CCHC năm 2017 theo các tiêu chí và xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm gửi Sở Nội vụ theo quy định. Đến ngày 01/12/2017, đã có 09/09 đơn vị cấp huyện và 21/21 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã gửi báo cáo và kèm tài liệu kiểm chứng.

Năm 2017, là năm đầu tiên công tác đánh giá, xếp loại được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng (thông qua trang điện tử sso.thuathienhue.gov.vn), nên việc báo cáo tự đánh giá, bổ sung, đối chiếu, giải trình, chấm điểm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Hội đồng thẩm định được thực hiện thực hiện nhanh chóng thuận tiện, rõ ràng, chính xác

Qua công tác rà soát, đối chiếu thì hầu hết các cơ quan, đơn vị đã quan tâm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 2642/QĐ-UBND của UBND tỉnh, hồ sơ tài liệu kiểm chứng tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, đây là năm đầu tiên triển khai đánh giá, xếp loại trên môi trường mạng, do đó có nhiều sở, ban, ngành tài liệu kiểm chứng chưa đúng so với yêu cầu và hướng dẫn (Sở Nội vụ đã có yêu cầu bổ sung tài liệu kiểm chứng bằng văn bản photo tại Công văn số 1599/SNV-CCHC ngày 11/12/2017 và Sở Thông tin và Truyền thông có Công văn số 1333/STTTT-CNTT ngày 11/12/2017 về việc triển khai chấm điểm các chỉ số xếp hạng cơ quan nhà nước trên môi trường mạng).

2. Công tác thẩm định đánh giá, xếp loại:

Hội đồng thẩm định, Tổ Chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định được thành lập theo Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh đã họp, thống nhất nội dung, phương pháp làm việc, cách thức thẩm định, kiểm tra, đối chiếu tính điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh.

Việc thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần được thực hiện theo trình tự:

- Tổ Chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định: chấm điểm số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Hội đồng: thẩm định điểm số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố với sự giải trình của Tổ Chuyên viên giúp việc, đề trình UBND tỉnh quyết định.

Việc chấm điểm, thẩm định đã được các thành viên Hội đồng thẩm định và Tổ Chuyên viên giúp việc thực hiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm, rà soát, đánh giá kỹ từng văn bản, tài liệu kiểm chứng có liên quan để chấm điểm.

Bên cạnh thẩm định theo các tài liệu kiểm chứng, Hội đồng thẩm định và Tổ Chuyên viên giúp việc còn sử dụng các thông tin, dữ liệu thống kê, theo dõi của các đơn vị (Sở Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh) để hỗ trợ cho việc chấm điểm, thẩm định. Nhờ đó, các kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố được rà soát kỹ lưỡng với các văn bản xác thực, hợp lý, bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng.

Trong việc chấm điểm, đánh giá xếp loại công tác CCHC năm 2017, Hội đồng thẩm định đã quyết định:

- Không chấm điểm đối với các tiêu chí không phát sinh nhiệm vụ;
- Không thực hiện chấm điểm đối với các tiêu chí nhóm II (điều tra xã hội học) tại bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại;
- Kết quả đánh, xếp loại được tính trên tỷ lệ phần trăm giữa tổng số điểm đạt được và tổng số điểm có nhiệm vụ được giao.

III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017

1. Kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC các sở, ban, ngành cấp tỉnh:

| TT | Tên đơn vị | Điểm đánh giá | Xếp loại | Vị thứ |
|-----------|---------------------|----------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 96,84 | Xuất sắc | 1 |
| 2 | Sở Y tế | 93,45 | Xuất sắc | 2 |

| | | | | |
|----|---|-------|----------|----|
| 3 | Sở Tư pháp | 92,47 | Xuất sắc | 3 |
| 4 | Sở Nội vụ | 91,01 | Xuất sắc | 4 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 89,30 | Tốt | 5 |
| 6 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 85,62 | Tốt | 6 |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 85,28 | Tốt | 7 |
| 8 | Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh | 85,25 | Tốt | 8 |
| 9 | Sở Tài chính | 84,94 | Tốt | 9 |
| 10 | Sở Khoa học và Công nghệ | 84,24 | Tốt | 10 |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 84,02 | Tốt | 11 |
| 12 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 83,56 | Tốt | 12 |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 82,88 | Tốt | 13 |
| 14 | Thanh tra tỉnh | 81,52 | Tốt | 14 |
| 15 | Sở Xây dựng | 80,22 | Tốt | 15 |
| 16 | Ban Dân tộc | 79,73 | Tốt | 16 |
| 17 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 76,33 | Tốt | 17 |
| 18 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 75,17 | Khá | 18 |
| 19 | Sở Giao thông vận tải | 74,72 | Khá | 19 |
| 20 | Sở Du lịch | 74,67 | Khá | 20 |
| 21 | Sở Công Thương | 70,65 | Khá | 21 |

Điểm bình quân chung của 21 sở, ban, ngành cấp tỉnh theo Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017 là hoàn thành 83,4% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao (năm 2016 là 68,7%). Văn phòng UBND tỉnh đạt điểm số cao nhất với 76,5/79 điểm, tương ứng 96,8% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao.

Có 4/21 sở, ban, ngành đạt được trên 90,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao xếp loại xuất sắc (năm 2016 không có đơn vị nào), chiếm tỷ lệ 19,1% trong tổng số sở, ban, ngành cấp tỉnh, gồm: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ.

Có 11/21 sở, ban, ngành đạt được từ 80,0% đến dưới 90,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao xếp loại tốt, chiếm tỷ lệ 52,4% trong tổng số sở, ban, ngành cấp tỉnh (năm 2016 là 10,0%).

Có 6/21 sở, ban, ngành đạt được từ 70,0% đến dưới 80,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao xếp loại khá, chiếm tỷ lệ 29,6% trong tổng số sở, ban, ngành cấp tỉnh (năm 2016 là 23,8%).

Không có sở, ban, ngành đạt dưới 70,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao (năm 2016 là 65,0%).

Qua đánh giá, xếp loại công tác CCHC 2017 cho thấy, đa số những sở, ban, ngành đã coi trọng công tác CCHC, nghiêm túc trong chỉ đạo, điều hành, xây dựng các kế hoạch và có sự kiểm tra, báo cáo thống kê đầy đủ, có chất lượng về các nội dung CCHC và đặc biệt chú trọng việc tổng hợp cung cấp đầy đủ tài liệu kiểm chứng.

1.1. Điểm số thành phần theo từng lĩnh vực:

1.1.1. Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC:

Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành được đánh giá trên 6 tiêu chí (gồm: các kế hoạch CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC và báo cáo CCHC được ban hành đầy đủ, kịp thời, có chất lượng và việc bố trí nguồn lực cho CCHC), giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được là 87,0%. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều sở, ban, ngành chưa coi trọng và ít quan tâm tới việc ban hành kế hoạch CCHC, có những giải pháp thích hợp đẩy mạnh CCHC làm cho điểm số của đơn vị thấp như: Sở Du lịch, Sở Xây dựng hoàn thành dưới 80,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao.

Trong năm 2017, là năm đầu tiên triển khai Quyết định 2642/QĐ-UBND nên không chấm điểm đối với các tiêu chí 1.5 (kịp thời gửi báo cáo và tài liệu kiểm chứng) và 1.6 (đảm bảo sự chính xác trong việc tự chấm điểm).

1.1.2. Lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật:

Lĩnh vực này được đánh giá trên 02 tiêu chí (gồm: việc tham mưu, dự thảo các quyết định, đề án, chỉ thị và việc thực hiện các quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)).

Nhìn chung, các sở, ban, ngành cấp tỉnh đều đạt được điểm số ở tiêu chí này, giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được là: 84,7% (có 9/21 sở, ban, ngành hoàn thành 100% nhiệm vụ). Nhưng vì việc tham mưu ban hành chính sách thuộc lĩnh vực, ngành quản lý chưa có báo cáo hoặc chưa tham mưu kịp thời theo kế hoạch nên có cơ quan bị điểm thấp ở tiêu chí này, như Sở Giao thông vận tải.

1.1.3. Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

Kết quả lĩnh vực cải cách TTHC được đánh giá trên 06 tiêu chí (gồm: Việc ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC; công tác thống kê, công bố TTHC; rà soát đánh giá TTHC; việc cải tiến công tác tiếp nhận, giải quyết TTHC; tình hình tiếp nhận, xử lý các phản ánh kiến nghị đối với các quy định hành chính và thực hiện cập nhật TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan). Điểm số tại lĩnh vực này được thể hiện không đồng đều giữa các cơ quan, giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được là 85,4%. Các Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có điểm số cao nhất tại lĩnh vực này (hoàn thành 100% nhiệm vụ). Các Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi

trường có điểm số quá thấp (hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ).

1.1.4. Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy:

Lĩnh vực này được đánh giá trên 04 tiêu chí (gồm: việc rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, xây dựng các quy chế làm việc hoặc quy chế phối hợp). Hầu hết các sở, ban, ngành thực hiện tốt, giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được là: 88,6% và có 14/21 sở, ban, ngành đạt điểm tuyệt đối ở lĩnh vực này.

1.1.5. Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Lĩnh vực này có tối đa là 10 điểm, được đánh giá trên 11 tiêu chí (gồm: việc thực hiện bố trí, tuyển dụng, điều động, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức). Hầu hết các cơ quan đạt điểm số cao ở tiêu chí này (giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được là 85,8%) do đã thực hiện tốt việc tuyển dụng, thi tuyển và đánh giá công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường đạt số điểm thấp (dưới 60%).

1.1.6. Lĩnh vực cải cách tài chính công:

Kết quả lĩnh vực tài chính công có tối đa 06 điểm, được đánh giá trên 02 tiêu chí (gồm: việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại cơ quan và đơn vị sự nghiệp trực thuộc). Giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được của lĩnh vực này là 77,0%. Nhiều đơn vị đã quan tâm và cụ thể hóa bằng việc ban hành các quy chế triển khai và thực hiện công khai, minh bạch; đồng thời, có thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ và đạt được số điểm khá cao trong lĩnh vực này như: Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Y tế đạt số điểm tuyệt đối.

1.1.7. Lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính:

Lĩnh vực này có điểm số quyết định đến kết quả đánh giá, xếp loại với số điểm tối đa là 35 điểm, được đánh giá trên cơ sở kết quả chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2017 (quy đổi theo thang điểm 30) và tình hình triển khai ISO của các cơ quan. Giá trị trung bình các sở, ban, ngành đạt được của lĩnh vực này là: 83,1%. Sở Y tế, Văn phòng UBND tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh có điểm số cao nhất đạt hoàn thành trên 90,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao.

1.1.8. Lĩnh vực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Với điểm số lớn (18 điểm), được đánh giá trên 06 tiêu chí, việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đã đi vào nề nếp và mang lại hiệu quả tích cực, do đó điểm số đạt được ở các sở, ban, ngành cấp tỉnh là khá cao (bình quân chung là hoàn thành 83,9% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao) do đã thực hiện tốt quy trình giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa và có tài liệu kiểm chứng thuyết phục.

2. Kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC cấp huyện:

| TT | Tên đơn vị | Điểm đánh giá | Xếp loại | Vị thứ |
|----|------------------------|---------------|----------|--------|
| 1 | UBND huyện Phú Lộc | 91,26 | Xuất sắc | 1 |
| 2 | UBND huyện Phong Điền | 90,68 | Xuất sắc | 2 |
| 3 | UBND thị xã Hương Trà | 89,74 | Tốt | 3 |
| 4 | UBND huyện Phú Vang | 87,14 | Tốt | 4 |
| 5 | UBND thị xã Hương Thủy | 85,83 | Tốt | 5 |
| 6 | UBND thành phố Huế | 85,11 | Tốt | 6 |
| 7 | UBND huyện A Lưới | 81,47 | Tốt | 7 |
| 8 | UBND huyện Nam Đông | 80,42 | Tốt | 8 |
| 9 | UBND huyện Quảng Điền | 74,29 | Khá | 9 |

Điểm trung bình đạt được của 9 huyện, thị xã, thành phố Huế theo Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC năm 2017 là hoàn thành 85,1% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao (năm 2016 là 83,8%). Giữa các huyện, thị xã, thành phố điểm số tương đối đồng đều ít có sự chênh lệch. UBND huyện Phú Lộc dẫn đầu với số điểm là 87,2/95,5 số điểm có nhiệm vụ được giao, tương ứng với 91,26% số điểm (năm 2016 là 86,9%).

Có 2/9 đơn vị đạt được trên 90,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao, xếp loại xuất sắc, chiếm tỷ lệ 22,2%, là huyện Phú Lộc, huyện Phong Điền (năm 2016 không có đơn vị nào đạt xuất sắc).

Có 6/9 đơn vị đạt được từ 70,0% đến 80,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao, xếp loại tốt, chiếm tỷ lệ 66,7% (năm 2016 có 3 đơn vị đạt loại tốt).

Có 1/9 đơn vị (huyện Quảng Điền) đạt được từ 70,0% đến 80,0% tổng số điểm có nhiệm vụ được giao, xếp loại khá, chiếm tỷ lệ 11,1% (năm 2016 là 6 đơn vị).

2.1. Điểm số thành phần theo từng lĩnh vực:

2.1.1. Lĩnh vực công tác chỉ đạo, điều hành CCHC:

Thể hiện qua việc ban hành kế hoạch CCHC năm, báo cáo CCHC hàng quý, 6 tháng và năm, kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác CCHC, tuyên truyền CCHC. Giá trị trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt được là: 87,5% số điểm có nhiệm vụ được giao. Một số địa phương có điểm số cao như các huyện Phú Vang (100% số điểm) Phú Lộc (95,5% số điểm). Ngược lại, các địa phương chậm ban hành các kế hoạch, có điểm số thấp hơn như thị xã Hương Trà (78,6% số điểm).

Năm đầu tiên triển khai Quyết định 2642/QĐ-UBND nên không chấm điểm đối với các tiêu chí 1.5 (kịp thời gửi báo cáo và tài liệu kiểm chứng) và 1.6 (đảm bảo sự chính xác trong việc tự chấm điểm).

2.1.2. Lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL:

Các huyện, thị xã đều đạt điểm cao ở lĩnh vực này, giá trị trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt được là 94,4% số điểm có nhiệm vụ được giao. Có 5/9 địa phương đạt điểm tuyệt đối (100% số điểm), tuy nhiên huyện Phú Lộc, Nam Đông, Phú Vang đạt điểm thấp nhất ở lĩnh vực này (85,7% số điểm).

2.1.3. Lĩnh vực cải cách TTHC:

Được đánh giá trên 04 tiêu chí với số điểm là 6 điểm. Giá trị trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt là: 83,1% số điểm có nhiệm vụ được giao. Huyện Phú Lộc và huyện Phong Điền đạt điểm cao nhất 100% số điểm, ngược lại, huyện A Lưới có số điểm khá thấp 61,0% số điểm.

2.1.4. Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính:

Các đơn vị đạt điểm cao ở tiêu chí này, giá trị trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt là: 98,1% số điểm có nhiệm vụ được giao. Có 8/9 đơn vị đạt điểm tuyệt đối (100% số điểm) và thị xã Hương Thủy 83,3% số điểm.

2.1.5. Lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Lĩnh vực này có số điểm lớn (14 điểm), được đánh giá trên 12 tiêu chí. Các huyện, thị xã, thành phố có sự chênh lệch điểm số không nhiều, nhưng các đơn vị đạt điểm thấp (giá trị trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt là: 73,8% số điểm có nhiệm vụ được giao). Đơn vị có điểm số cao nhất chỉ đạt 83,0% (thị xã Hương Thủy) và thấp nhất là thành phố Huế 61,5%.

2.1.6. Lĩnh vực cải cách tài chính công:

Qua báo cáo của Sở Tài chính cho thấy, các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đến từng cơ quan, đơn vị trực thuộc cũng như của UBND cấp xã trên địa bàn thuộc cấp huyện quản lý. Trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt là: 86,1% số điểm có nhiệm vụ được giao. Các huyện, thị xã, thành phố đạt số điểm khá cao (trên 83,3 % số điểm, có 4/9 đơn vị đạt 100% số điểm), chỉ riêng huyện Quảng Điền chỉ đạt 33,3% số điểm.

2.1.7. Lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính:

Lĩnh vực này chỉ tập trung vào 02 nội dung lớn: Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh (ICT) và tình hình thực hiện ISO trong hoạt động của địa phương. Thị xã Hương Trà và huyện Phong Điền đạt trên 90% số điểm. Thấp nhất huyện Quảng Điền đạt 70% số điểm.

2.1.8. Lĩnh vực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Lĩnh vực này được đánh giá qua 13 tiêu chí với tổng số 17 điểm. Việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã đi vào nề nếp, nhất là các Trung tâm hành chính công cấp huyện được đồng loạt khai trương và hoạt động ổn định nên điểm số lĩnh vực này cao (trung bình các huyện, thị xã, thành phố đạt là 83,0% số điểm có nhiệm vụ được giao) và tương đối đồng đều (có 7/9

đơn vị đạt từ 93,3 đến 96,3% số điểm), thấp nhất huyện Nam Đông đạt 81,5% số điểm.

2.1.9. Lĩnh vực đánh giá tác động công tác CCHC:

Lĩnh vực này được đánh giá qua 02 tiêu chí (gồm: mức độ thu hút đầu tư và việc thu ngân sách trong năm) với 3 điểm. Với 02 tiêu chí này thì 9/9 huyện, thị xã, thành phố đều đạt số điểm tuyệt đối (hoàn thành 100% số điểm có nhiệm vụ được giao).

IV. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm:

- Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm được các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành nghiêm túc. Việc thẩm định được triển khai kỹ lưỡng, phát huy được sự tham gia của các sở, ngành liên quan để giúp cho Hội đồng thẩm định có cơ sở quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần một cách khách quan, công bằng, dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy.

- Kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC phản ánh khách quan, trung thực kết quả triển khai CCHC thực tế của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2017; là cơ sở quan trọng giúp người đứng đầu các cơ quan, đơn vị xác định được những mặt mạnh, mặt yếu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC năm 2017. Từ đó, có các giải pháp, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo phù hợp trong việc thực hiện kế hoạch công tác CCHC năm 2017 và những năm tiếp theo.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Một số cơ quan, đơn vị chưa quan tâm đến đánh giá, chấm điểm công tác CCHC như: Thực hiện báo cáo còn sơ sài, thiếu giải trình; cung cấp tài liệu kiểm chứng chưa theo yêu cầu, chưa đúng nội dung.

- Công tác thống kê, tổng hợp, theo dõi của một số sở chuyên ngành chưa thường xuyên, đồng bộ nên còn hạn chế trong việc quyết định điểm số của một số tiêu chí.

V. PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI:

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC, các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai, phổ biến, tuyên truyền để nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong công tác CCHC. Tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả đánh giá, xếp loại năm 2017 để tìm nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong công tác CCHC. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC hằng năm để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC của cơ quan, đơn vị mình.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong triển khai kế hoạch đánh giá, xếp

loại công tác CCHC hàng năm, để kết quả đánh giá chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất, sát với tình hình triển khai thực hiện CCHC của cơ quan, đơn vị.

- Rà soát, phản ánh, kiến nghị với UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC.

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, rà soát, đề xuất bổ sung các tiêu chí thành phần đánh giá, xếp loại công tác CCHC của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đánh giá chính xác, phù hợp với thực tiễn việc triển khai công tác CCHC trên địa bàn.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục hoàn thiện phần mềm đánh giá, chấm điểm CCHC đảm bảo việc báo cáo tự đánh giá, bổ sung, đối chiếu, giải trình, chấm điểm được thực hiện nhanh chóng thuận tiện, rõ ràng, chính xác, khách quan và minh bạch./.

Nơi nhận:

- TV Tỉnh ủy;
- Thường trực và các Ban HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, CCHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

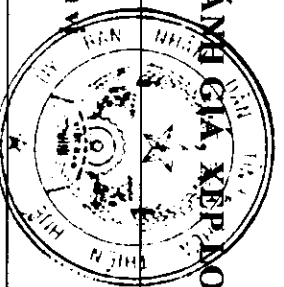
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ

A. DANH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - CẤP TỈNH NĂM 2017



| TT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | | | Điểm tự đánh giá | | | Điểm thẩm định | | | Xếp loại | | |
|----|--|-----------------------|-------------|-----|-----------|------------------|-------|-----------|----------------|-------|-------|----------|-----------|---------|
| | | | CCHC | ICT | Tổng điểm | CCHC | ICT | Tổng điểm | Tỷ lệ % | CCHC | ICT | | Tổng điểm | Tỷ lệ % |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 46 | 49.00 | 30 | 79.00 | 48.50 | 28.50 | 77.00 | 97.47 | 48.00 | 28.50 | 76.50 | 96.84 | XS |
| 2 | Sở Y tế | 58 | 57.00 | 30 | 87.00 | 55.00 | 28.50 | 83.50 | 95.98 | 52.80 | 28.50 | 81.30 | 93.45 | XS |
| 3 | Sở Tư pháp | 61 | 63.00 | 30 | 93.00 | 59.00 | 28.00 | 87.00 | 93.55 | 61.00 | 25.00 | 86.00 | 92.47 | XS |
| 4 | Sở Nội vụ | 58 | 59.00 | 30 | 89.00 | 54.50 | 24.00 | 78.50 | 88.20 | 56.50 | 24.50 | 81.00 | 91.01 | XS |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 55 | 56.00 | 30 | 86.00 | 52.80 | 27.00 | 79.80 | 92.79 | 49.80 | 27.00 | 76.80 | 89.30 | T |
| 6 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 58 | 59.00 | 30 | 89.00 | 50.50 | 25.05 | 75.55 | 84.89 | 50.20 | 26.00 | 76.20 | 85.62 | T |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 57 | 59.00 | 30 | 89.00 | 57.50 | 27.50 | 85.00 | 95.51 | 48.80 | 27.10 | 75.90 | 85.28 | T |
| 8 | Ban quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp | 54 | 61.00 | - | 61.00 | 52.50 | - | 52.50 | 86.07 | 52.00 | - | 52.00 | 85.25 | T |
| 9 | Sở Tài chính | 56 | 57.00 | 30 | 87.00 | 56.50 | 25.50 | 82.00 | 94.25 | 49.40 | 24.50 | 73.90 | 84.94 | T |
| 10 | Sở Khoa học và Công nghệ | 61 | 62.00 | 30 | 92.00 | 52.50 | 27.50 | 80.00 | 86.96 | 53.00 | 24.50 | 77.50 | 84.24 | T |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 52 | 54.50 | 30 | 84.50 | 51.80 | 24.50 | 76.30 | 90.30 | 45.00 | 26.00 | 71.00 | 84.02 | T |
| 12 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 62 | 64.00 | 30 | 94.00 | 56.00 | 22.15 | 78.15 | 83.14 | 53.50 | 25.05 | 78.55 | 83.56 | T |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 60 | 62.00 | 30 | 92.00 | 55.20 | 26.00 | 81.20 | 88.26 | 51.20 | 25.05 | 76.25 | 82.88 | T |
| 14 | Thanh tra tỉnh | 50 | 45.50 | 30 | 75.50 | 43.00 | 23.00 | 66.00 | 87.41 | 39.05 | 22.50 | 61.55 | 81.52 | T |
| 15 | Sở Xây dựng | 59 | 61.00 | 30 | 91.00 | 57.50 | 24.50 | 82.00 | 90.11 | 49.50 | 23.50 | 73.00 | 80.22 | T |
| 16 | Ban Dân tộc tỉnh | 50 | 44.00 | 30 | 74.00 | 42.00 | 23.50 | 65.50 | 88.51 | 37.00 | 22.00 | 59.00 | 79.73 | K |
| 17 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 59 | 60.00 | 30 | 90.00 | 46.80 | 26.00 | 72.80 | 80.89 | 46.20 | 22.50 | 68.70 | 76.33 | K |
| 18 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 58 | 59.00 | 30 | 89.00 | 56.80 | 24.50 | 81.30 | 91.35 | 42.40 | 24.50 | 66.90 | 75.17 | K |
| 19 | Sở Giao thông Vận tải | 58 | 59.00 | 30 | 89.00 | 56.50 | 21.50 | 78.00 | 87.64 | 45.00 | 21.50 | 66.50 | 74.72 | K |
| 20 | Sở Du lịch | 58 | 60.00 | 30 | 90.00 | 49.40 | 25.00 | 74.40 | 82.67 | 40.20 | 27.00 | 67.20 | 74.67 | K |
| 21 | Sở Công Thương | 60 | 62.00 | 30 | 92.00 | 42.40 | 22.50 | 64.90 | 70.54 | 42.00 | 23.00 | 65.00 | 70.65 | K |

Ghi chú: Ban quản lý Khu kinh tế công nghiệp không chấm điểm ICT nên tính vào hình thức không phát sinh nhiệm vụ.

B.TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - CẤP TỈNH NĂM 2017
1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

| TT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|----|--|-----------------------|-------------|------------------|---------|----------------|---------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % |
| 1 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 11 | 12 | 12 | 100 | 12 | 100 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 11 | 12 | 12 | 100 | 11.5 | 95.8 |
| 3 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 11 | 12 | 9 | 75 | 11 | 91.7 |
| 4 | Sở Tư pháp | 11 | 12 | 11.8 | 97.9 | 11 | 91.7 |
| 5 | Sở Khoa học và Công nghệ | 11 | 12 | 11 | 91.7 | 11 | 91.7 |
| 6 | Sở Văn hóa và Thể thao | 11 | 12 | 11.5 | 95.8 | 11 | 91.7 |
| 7 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 11 | 12 | 11 | 91.7 | 11 | 91.7 |
| 8 | Sở Nội vụ | 11 | 12 | 12 | 100 | 11 | 91.7 |
| 9 | Sở Tài chính | 11 | 12 | 12 | 100 | 10.5 | 87.5 |
| 10 | Sở Y tế | 11 | 12 | 10.5 | 87.5 | 10.5 | 87.5 |
| 11 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 11 | 12 | 11 | 91.7 | 10.5 | 87.5 |
| 12 | Sở Ngoại vụ | 11 | 12 | 11 | 91.7 | 10 | 83.3 |
| 13 | Ban Dân tộc tỉnh | 11 | 12 | 11 | 91.7 | 10 | 83.3 |
| 14 | Thanh tra tỉnh | 11 | 12 | 9.5 | 79.2 | 10 | 83.3 |
| 15 | Sở Công Thương | 11 | 12 | 6.5 | 54.2 | 10 | 83.3 |
| 16 | Sở Thông tin và Truyền thông | 11 | 12 | 11.5 | 95.8 | 9.8 | 81.2 |
| 17 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 11 | 12 | 11.2 | 93.8 | 9.8 | 81.2 |
| 18 | Sở Giao thông Vận tải | 11 | 12 | 10.8 | 89.6 | 9.5 | 79.2 |
| 19 | Sở Xây dựng | 11 | 12 | 11.8 | 97.9 | 9.5 | 79.2 |
| 20 | Sở Du lịch | 11 | 12 | 7.8 | 64.6 | 9.5 | 79.2 |
| 21 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 11 | 12 | 8.5 | 70.8 | 8.8 | 72.9 |

2. XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CƠ QUAN

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm tham định | Tỷ lệ |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | | |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 2 | Sở Ngoại vụ | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 3 | Sở Tư pháp | 4 | 4 | 3.5 | 87.5 | 4 | 100 |
| 4 | Sở Khoa học và Công nghệ | 4 | 4 | 3 | 75 | 4 | 100 |
| 5 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 6 | Sở Y tế | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 7 | Sở Nội vụ | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 8 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 4 | 4 | 3.5 | 87.5 | 4 | 100 |
| 10 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 11 | Sở Tài chính | 4 | 4 | 4 | 100 | 3.5 | 87.5 |
| 12 | Sở Văn hóa và Thể thao | 4 | 4 | 3.5 | 87.5 | 3.5 | 87.5 |
| 13 | Sở Công Thương | 4 | 4 | 4 | 100 | 3.5 | 87.5 |
| 14 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 4 | 4 | 4 | 100 | 3 | 75 |
| 15 | Sở Xây dựng | 4 | 4 | 2.5 | 62.5 | 3 | 75 |
| 16 | Ban Dân tộc tỉnh | 4 | 4 | 4 | 100 | 3 | 75 |
| 17 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 4 | 4 | 4 | 100 | 3 | 75 |
| 18 | Sở Du lịch | 3 | 3 | 3 | 100 | 2 | 66.7 |
| 19 | Sở Giao thông Vận tải | 4 | 4 | 4 | 100 | 2.5 | 62.5 |
| 20 | Sở Thông tin và Truyền thông | 4 | 4 | 4 | 100 | 2.5 | 62.5 |
| 21 | Thanh tra tỉnh | 4 | 4 | 4 | 100 | 2.5 | 62.5 |

3. CÁCH THỨC THỰC HÀNH CHÍNH

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Sở Tư pháp | 10 | 8 | 7.8 | 96.9 | 8 | 100 |
| 2 | Sở Xây dựng | 10 | 8 | 7.2 | 90.6 | 8 | 100 |
| 3 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 10 | 8 | 7.2 | 90.6 | 8 | 100 |
| 4 | Sở Nội vụ | 10 | 8 | 7 | 87.5 | 8 | 100 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 10 | 8 | 8 | 100 | 8 | 100 |
| 6 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 12 | 10 | 9.5 | 95 | 10 | 100 |
| 7 | Sở Y tế | 10 | 8 | 7.5 | 93.8 | 7.5 | 93.8 |
| 8 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 10 | 8 | 7.5 | 93.8 | 7.5 | 93.8 |
| 9 | Sở Khoa học và Công nghệ | 11 | 9 | 7 | 77.8 | 8 | 88.9 |
| 10 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 10 | 8 | 6.5 | 81.2 | 7 | 87.5 |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 10 | 8 | 7.2 | 90.6 | 7 | 87.5 |
| 12 | Ban Dân tộc tỉnh | 10 | 8 | 8 | 100 | 7 | 87.5 |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 10 | 8 | 8 | 100 | 7 | 87.5 |
| 14 | Sở Công Thương | 10 | 8 | 5.7 | 71.2 | 7 | 87.5 |
| 15 | Sở Thông tin và Truyền thông | 10 | 8 | 7.5 | 93.8 | 6.8 | 84.4 |
| 16 | Thanh tra tỉnh | 10 | 8 | 8 | 100 | 6.5 | 81.2 |
| 17 | Sở Tài chính | 10 | 8 | 8 | 100 | 6.1 | 76.2 |
| 18 | Sở Du lịch | 10 | 8 | 7.7 | 96.2 | 5.5 | 68.8 |
| 19 | Sở Giao thông Vận tải | 10 | 8 | 8 | 100 | 4 | 50 |
| 20 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 10 | 8 | 8 | 100 | 2.1 | 26.2 |
| 21 | Văn phòng UBND tỉnh | - | - | - | - | - | - |

4. CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Sở Tài chính | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 3 | Sở Tư pháp | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 4 | Sở Giao thông Vận tải | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 5 | Ban Dân tộc tỉnh | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 6 | Thanh tra tỉnh | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 7 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 1 | 1 | 1 | 100 | 1 | 100 |
| 8 | Sở Y tế | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 9 | Sở Nội vụ | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 10 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 12 | Sở Du lịch | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 14 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 2 | 2 | 2 | 100 | 2 | 100 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 3 | 3 | 3 | 100 | 2.5 | 83.3 |
| 16 | Sở Văn hóa và Thể thao | 3 | 3 | 3 | 100 | 2.5 | 83.3 |
| 17 | Sở Thông tin và Truyền thông | 3 | 3 | 3 | 100 | 2 | 66.7 |
| 18 | Sở Công Thương | 3 | 3 | 3 | 100 | 2 | 66.7 |
| 19 | Sở Khoa học và Công nghệ | 4 | 4 | 4 | 100 | 2.5 | 62.5 |
| 20 | Sở Ngoại vụ | 2 | 2 | 2 | 100 | 1 | 50 |
| 21 | Sở Xây dựng | 2 | 2 | 2 | 100 | 1 | 50 |

5. XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 9 | 8 | 7.5 | 93.8 | 8 | 100 |
| 2 | Sở Tư pháp | 9 | 8 | 8 | 100 | 8 | 100 |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 7 | 7 | 7 | 100 | 7 | 100 |
| 4 | Sở Y tế | 9 | 8 | 8 | 100 | 8 | 100 |
| 5 | Sở Nội vụ | 9 | 8 | 8 | 100 | 8 | 100 |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 9 | 8 | 8 | 100 | 8 | 100 |
| 7 | Sở Giao thông Vận tải | 9 | 8 | 7.5 | 93.8 | 7.5 | 93.8 |
| 8 | Ban Dân tộc tỉnh | 9 | 8 | 8 | 100 | 7.5 | 93.8 |
| 9 | Thanh tra tỉnh | 8 | 7.5 | 7.5 | 100 | 7 | 93.3 |
| 10 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 7 | 7 | 6.5 | 92.9 | 6.5 | 92.9 |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 6 | 6.5 | 6.5 | 100 | 6 | 92.3 |
| 12 | Sở Tài chính | 9 | 8 | 8 | 100 | 7 | 87.5 |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 9 | 8 | 7 | 87.5 | 7 | 87.5 |
| 14 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 9 | 8 | 6 | 75 | 6.5 | 81.2 |
| 15 | Sở Du lịch | 9 | 8 | 7.5 | 93.8 | 6.5 | 81.2 |
| 16 | Sở Khoa học và Công nghệ | 9 | 8 | 7 | 87.5 | 6 | 75 |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 9 | 8 | 6.5 | 81.2 | 6 | 75 |
| 18 | Sở Xây dựng | 9 | 8 | 8 | 100 | 5.5 | 68.8 |
| 19 | Sở Công Thương | 9 | 8 | 7.5 | 93.8 | 5.5 | 68.8 |
| 20 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 10 | 9 | 6 | 66.7 | 5.5 | 61.1 |
| 21 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 9 | 8 | 8 | 100 | 4 | 50 |

6. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | Tỷ lệ |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | | |
| 1 | Sở Tài chính | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 6 | 6 | 6 | 100 | 6 | 100 |
| 3 | Thanh tra tỉnh | 4 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 4 | Sở Y tế | 6 | 6 | 6 | 100 | 6 | 100 |
| 5 | Sở Tư pháp | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 5.5 | 91.7 |
| 6 | Sở Nội vụ | 6 | 6 | 6 | 100 | 5.5 | 91.7 |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 8 | Sở Khoa học và Công nghệ | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 9 | Sở Xây dựng | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 10 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 11 | Ban Dân tộc tỉnh | 4 | 4 | 3 | 75 | 3 | 75 |
| 12 | Sở Thông tin và Truyền thông | 6 | 6 | 6 | 100 | 4 | 66.7 |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 4 | 66.7 |
| 14 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 4 | 66.7 |
| 15 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 3 | 3 | 3 | 100 | 2 | 66.7 |
| 16 | Sở Du lịch | 6 | 6 | 6 | 100 | 4 | 66.7 |
| 17 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 6 | 6 | 6 | 100 | 4 | 66.7 |
| 18 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 6 | 6 | 6 | 100 | 3.5 | 58.3 |
| 19 | Sở Ngoại vụ | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 3 | 50 |
| 20 | Sở Giao thông Vận tải | 6 | 6 | 6 | 100 | 3 | 50 |
| 21 | Sở Công Thương | 6 | 6 | 6 | 100 | 3 | 50 |

7. HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 33.5 | 95.71 |
| 2 | Sở Y tế | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 32.7 | 93.43 |
| 3 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 7 | 5 | 4.8 | 96.00 | 4.5 | 90.00 |
| 4 | Sở Du lịch | 8 | 35 | 4 | 11.43 | 31.2 | 89.14 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 31 | 88.57 |
| 6 | Sở Thông tin và Truyền thông | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 30.9 | 88.29 |
| 7 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 30.5 | 87.14 |
| 8 | Sở Tư pháp | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 30 | 85.71 |
| 9 | Sở Ngoại vụ | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 30 | 85.71 |
| 10 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 29.55 | 84.43 |
| 11 | Sở Khoa học và Công nghệ | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 29.5 | 84.29 |
| 12 | Sở Nội vụ | 8 | 35 | 4 | 11.43 | 29 | 82.86 |
| 13 | Sở Văn hóa và Thể thao | 8 | 35 | 4.8 | 13.71 | 28.85 | 82.43 |
| 14 | Sở Tài chính | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 28.3 | 80.86 |
| 15 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 8 | 35 | 4.2 | 12.00 | 27.7 | 79.14 |
| 16 | Sở Xây dựng | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 27.5 | 78.57 |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 26.5 | 75.71 |
| 18 | Sở Công Thương | 8 | 35 | 4.2 | 12.00 | 26.5 | 75.71 |
| 19 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 8 | 35 | 4.8 | 13.71 | 26.3 | 75.14 |
| 20 | Ban Dân tộc tỉnh | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 25.5 | 72.86 |
| 21 | Sở Giao thông Vận tải | 8 | 35 | 4.2 | 12.00 | 24 | 68.57 |

8. THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thâm định | Tỷ lệ |
|-----|--|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | | |
| 1 | Sở Giao thông Vận tải | 7 | 14 | 14 | 100 | 14 | 100 |
| 2 | Ban Dân tộc tỉnh | 1 | 1 | 1 | 100 | 1 | 100 |
| 3 | Thanh tra tỉnh | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 4 | Sở Tư pháp | 8 | 16 | 14.5 | 90.6 | 15.5 | 96.9 |
| 5 | Văn phòng UBND tỉnh | 7 | 14 | 14 | 100 | 13.5 | 96.4 |
| 6 | Sở Nội vụ | 7 | 14 | 11.5 | 82.1 | 13.5 | 96.4 |
| 7 | Sở Thông tin và Truyền thông | 7 | 14 | 14 | 100 | 13 | 92.9 |
| 8 | Sở Ngoại vụ | 6 | 13 | 13 | 100 | 12 | 92.3 |
| 9 | Sở Tài chính | 7 | 14 | 13.5 | 96.4 | 12.5 | 89.3 |
| 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 7 | 14 | 12.5 | 89.3 | 12.5 | 89.3 |
| 11 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 7 | 14 | 12 | 85.7 | 12.5 | 89.3 |
| 12 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 7 | 14 | 12 | 85.7 | 12 | 85.7 |
| 13 | Sở Y tế | 5 | 10 | 10 | 100 | 8.5 | 85 |
| 14 | Sở Xây dựng | 8 | 16 | 15 | 93.8 | 13.5 | 84.4 |
| 15 | Sở Khoa học và Công nghệ | 7 | 14 | 9.5 | 67.9 | 11.5 | 82.1 |
| 16 | Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp | 8 | 16 | 13 | 81.2 | 13 | 81.2 |
| 17 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 8 | 16 | 13 | 81.2 | 13 | 81.2 |
| 18 | Sở Văn hóa và Thể thao | 8 | 16 | 12.5 | 78.1 | 12.5 | 78.1 |
| 19 | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 7 | 14 | 7.5 | 53.6 | 7.5 | 53.6 |
| 20 | Sở Công Thương | 8 | 16 | 5.5 | 34.4 | 7.5 | 46.9 |
| 21 | Sở Du lịch | 8 | 16 | 11.5 | 71.9 | 6.5 | 40.6 |

A. ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH - CẤP HUYỆN NĂM 2017

| TT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | | | Điểm tự đánh giá | | | Điểm tham định | | | | Xếp Loại | |
|----|-------------------|-----------------------|-------------|-----|-----------|------------------|-------|-----------|----------------|-------|-------|-----------|----------|---------|
| | | | CCHC | ICT | Tổng điểm | CCH C | ICT | Tổng điểm | Tỷ lệ % | CCH C | ICT | Tổng điểm | | Tỷ lệ % |
| 1 | Huyện Phú Lộc | 73 | 65.50 | 30 | 95.50 | 59.60 | 21.00 | 80.60 | 84.40 | 60.10 | 27.05 | 87.15 | 91.26 | XS |
| 2 | Huyện Phong Điền | 73 | 65.50 | 30 | 95.50 | 59.60 | 21.50 | 81.10 | 84.92 | 59.60 | 27.00 | 86.60 | 90.68 | XS |
| 3 | Thị xã Hương Trà | 71 | 64.50 | 30 | 94.50 | 60.60 | 20.50 | 81.10 | 85.82 | 57.60 | 27.20 | 84.80 | 89.74 | T |
| 4 | Huyện Phú Vang | 71 | 64.50 | 30 | 94.50 | 62.10 | 22.50 | 84.60 | 89.52 | 57.30 | 25.05 | 82.35 | 87.14 | T |
| 5 | Thị xã Hương Thuy | 70 | 63.50 | 30 | 93.50 | 58.60 | 25.00 | 83.60 | 89.41 | 56.20 | 24.05 | 80.25 | 85.83 | T |
| 6 | Thành phố Huế | 72 | 65.00 | 30 | 95.00 | 55.00 | 18.00 | 73.00 | 76.84 | 55.80 | 25.05 | 80.85 | 85.11 | T |
| 7 | Huyện A Lưới | 73 | 65.50 | 30 | 95.50 | 59.80 | 21.70 | 81.50 | 85.34 | 53.80 | 24.00 | 77.80 | 81.47 | T |
| 8 | Huyện Nam Đông | 72 | 65.00 | 30 | 95.00 | 60.10 | 23.00 | 83.10 | 87.47 | 53.40 | 23.00 | 76.40 | 80.42 | T |
| 9 | Huyện Quang Điền | 71 | 64.50 | 30 | 94.50 | 50.10 | 25.00 | 75.10 | 79.47 | 49.20 | 21.00 | 70.20 | 74.29 | K |

B. TỔNG HỢP THEO LĨNH VỰC CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - CẤP HUYỆN NĂM 2017
1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

| TT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|---------|----------------|---------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % |
| 1 | Huyện Phú Vang | 16 | 11.2 | 11.2 | 100 | 11.2 | 100 |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 16 | 11.2 | 10.7 | 95.5 | 10.7 | 95.5 |
| 3 | Thành phố Huế | 16 | 11.2 | 11 | 98.7 | 10.6 | 94.2 |
| 4 | Huyện Quảng Điền | 16 | 11.2 | 9.7 | 86.6 | 9.7 | 86.6 |
| 5 | Huyện Phong Điền | 16 | 11.2 | 10.4 | 93.3 | 9.7 | 86.6 |
| 6 | Thị xã Hương Trà | 16 | 11.2 | 10.8 | 96.4 | 9.4 | 83.9 |
| 7 | Huyện A Lưới | 16 | 11.2 | 9.7 | 86.6 | 9.2 | 82.1 |
| 8 | Huyện Nam Đông | 16 | 11.2 | 11.2 | 100 | 9 | 79.9 |
| 9 | Thị xã Hương Thủy | 16 | 11.2 | 11.2 | 100 | 8.8 | 78.6 |

2. XÂY DỰNG VÀ TÒ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI UBND CẤP HUYỆN

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3.5 | 100 |
| 2 | Huyện Quảng Điền | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3.5 | 100 |
| 3 | Huyện Phong Điền | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3.5 | 100 |
| 4 | Thành phố Huế | 6 | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 |
| 5 | Huyện A Lưới | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3.5 | 100 |
| 6 | Thị xã Hương Thủy | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3.2 | 92.9 |
| 7 | Huyện Phú Lộc | 5 | 3.5 | 2.5 | 71.4 | 3 | 85.7 |
| 8 | Huyện Nam Đông | 5 | 3.5 | 3.5 | 100 | 3 | 85.7 |
| 9 | Huyện Phú Vang | 5 | 3.5 | 3 | 85.7 | 3 | 85.7 |

3. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Huyện Phú Lộc | 10 | 5.9 | 100 | 5.9 | 100 | |
| 2 | Huyện Phong Điền | 10 | 5.9 | 87.3 | 5.9 | 100 | |
| 3 | Thị xã Hương Thủy | 8 | 4.9 | 100 | 4.6 | 94.9 | |
| 4 | Thị xã Hương Trà | 8 | 4.9 | 96.9 | 4.2 | 85.7 | |
| 5 | Huyện Phú Vang | 8 | 4.9 | 100 | 4.1 | 83.7 | |
| 6 | Thành phố Huế | 8 | 4.9 | 69.4 | 3.8 | 76.5 | |
| 7 | Huyện Nam Đông | 10 | 5.9 | 100 | 4.4 | 74.6 | |
| 8 | Huyện Quảng Điền | 8 | 4.9 | 94.9 | 3.5 | 71.4 | |
| 9 | Huyện A Lưới | 10 | 5.9 | 85.6 | 3.6 | 61 | |

4. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 3 | Huyện Quảng Điền | 3 | 3 | 83.3 | 3 | 100 | |
| 4 | Huyện Phong Điền | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 5 | Huyện Nam Đông | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 6 | Thành phố Huế | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 7 | Huyện Phú Vang | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 8 | Huyện A Lưới | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | |
| 9 | Thị xã Hương Thủy | 3 | 3 | 100 | 2.5 | 83.3 | |

5. XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Thủy | 10 | 12 | 8 | 66.7 | 10 | 83.3 |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 11 | 13 | 11.5 | 88.5 | 10.5 | 80.8 |
| 3 | Huyện Phong Điền | 11 | 13 | 10.5 | 80.8 | 10.5 | 80.8 |
| 4 | Thị xã Hương Trà | 11 | 13 | 10.5 | 80.8 | 10 | 76.9 |
| 5 | Huyện Nam Đông | 11 | 13 | 9.5 | 73.1 | 9.5 | 73.1 |
| 6 | Huyện Phú Vang | 11 | 13 | 12 | 92.3 | 9.5 | 73.1 |
| 7 | Huyện A Lưới | 11 | 13 | 12 | 92.3 | 9 | 69.2 |
| 8 | Huyện Quảng Điền | 11 | 13 | 8 | 61.5 | 8.5 | 65.4 |
| 9 | Thành phố Huế | 11 | 13 | 8.5 | 65.4 | 8 | 61.5 |

6. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm thẩm định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 6 | 6 | 6 | 100 | 6 | 100 |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 6 | 100 |
| 3 | Huyện Phong Điền | 6 | 6 | 6 | 100 | 6 | 100 |
| 4 | Huyện Nam Đông | 6 | 6 | 6 | 100 | 6 | 100 |
| 5 | Thị xã Hương Thủy | 6 | 6 | 6 | 100 | 5.5 | 91.7 |
| 6 | Thành phố Huế | 6 | 6 | 5 | 83.3 | 5 | 83.3 |
| 7 | Huyện Phú Vang | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 8 | Huyện A Lưới | 6 | 6 | 6 | 100 | 5 | 83.3 |
| 9 | Huyện Quảng Điền | 6 | 6 | 4 | 66.7 | 2 | 33.3 |

7. HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm tham định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 31.7 | 90.57 |
| 2 | Huyện Phong Điền | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 31.5 | 90.00 |
| 3 | Huyện Phú Lộc | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 31.05 | 88.71 |
| 4 | Thành phố Huế | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 29.55 | 84.43 |
| 5 | Huyện Phú Vang | 8 | 35 | 4.8 | 13.71 | 29.55 | 84.43 |
| 6 | Thị xã Hương Thủy | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 28.55 | 81.57 |
| 7 | Huyện Nam Đông | 8 | 35 | 5 | 14.29 | 27.5 | 78.57 |
| 8 | Huyện A Lưới | 8 | 35 | 4.5 | 12.86 | 27.5 | 78.57 |
| 9 | Huyện Quảng Điền | 8 | 35 | 3.8 | 10.86 | 24.5 | 70.00 |

8. THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỦA LIÊN THÔNG

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm tham định | |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|----------------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 12 | 15 | 14 | 93.3 | 14 | 93.3 |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 12 | 15 | 14 | 93.3 | 14 | 93.3 |
| 3 | Thị xã Hương Thủy | 12 | 15 | 14 | 93.3 | 14 | 93.3 |
| 4 | Thành phố Huế | 12 | 15 | 12.5 | 83.3 | 14 | 93.3 |
| 5 | Huyện Phú Vang | 12 | 15 | 14.2 | 95 | 14 | 93.3 |
| 6 | Huyện A Lưới | 12 | 15 | 13 | 86.7 | 14 | 93.3 |
| 7 | Huyện Phong Điền | 12 | 15 | 13 | 86.7 | 13.5 | 90 |
| 8 | Huyện Quảng Điền | 12 | 15 | 11 | 73.3 | 12.5 | 83.3 |
| 9 | Huyện Nam Đông | 11 | 13.5 | 13 | 96.3 | 11 | 81.5 |

9. DANH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

| STT | Tên đơn vị | Nhiệm vụ có thực hiện | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá | | Điểm | Tỷ lệ | Điểm | Tỷ lệ |
|-----|-------------------|-----------------------|-------------|------------------|-------|------|-------|------|-------|
| | | | | Điểm | Tỷ lệ | | | | |
| 1 | Thị xã Hương Trà | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 2 | Huyện Phú Lộc | 2 | 3 | 2.5 | 83.3 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 3 | Huyện Quảng Điền | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 4 | Huyện Phong Điền | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 5 | Thị xã Hương Thủy | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 6 | Huyện Nam Đông | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 7 | Thành phố Huế | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 8 | Huyện Phú Vang | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |
| 9 | Huyện A Lưới | 2 | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 |